

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày: 26/9/2024

*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
QSD đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Anh

Ông Vũ Hồng Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Dịu- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:45/2023/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc: *Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Giá Văn B**, sinh năm 1965. Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

* Bị đơn: Ông **Sầm Văn Đ**, sinh năm 1942. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Sầm Văn H**, sinh năm 1988. Vắng mặt không lý do.*

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Hoàng Thị Thu H1** – Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. Có mặt.*

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức Trung T – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà **Phùng Thị T1** sinh năm 1944. Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Bản He, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

3. Bà **La Thị T2**, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Văn B

Cùng địa chỉ: Thôn Bản He, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

4. Ông **Sầm Văn D**, sinh năm 1971. Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

5. Bà **Hứa Thị L** sinh năm 1978. Vắng mặt, đề nghị Tòa không triệu tập tham gia tố tụng

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Tạm trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

6. Anh **Sầm Văn D1**, sinh năm 1998. Vắng mặt, đề nghị Tòa không triệu tập tham gia tố tụng.

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

* *Người làm chứng:*

1. Ông Giá Văn T3, sinh năm 1966. Vắng mặt

2. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1971. Vắng mặt

3. Ông Giá Văn D2, sinh năm 1976. Vắng mặt

4. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1976. Vắng mặt

5. Ông Giá Văn T4, sinh năm 1964. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. 6. Ông Phù Văn P. Vắng mặt

7. Ông Lâu Văn V (La Văn V1), sinh năm 1985. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2023, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Giá Văn B trình bày:

Gia đình ông có thửa đất tại T, thôn Bản He, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Đất có nguồn gốc do gia đình ông khai phá để làm nương rẫy trồng lúa từ năm 1988. Năm 1991 ông trồng cây Xoan với mục đích để giữ đất và khai thác dần, năm 2015-2016 ông trồng dặm thêm khoảng 300 cây Lát trên đất. Năm 2021 ông đã chặt hết cây X, L1 để trồng khoảng 4.000 cây mỡ, hiện tại trên đất có cây mỡ của gia đình ông trồng. Năm 2016 khi gia đình ông trồng Lát trên đất thì xảy ra tranh chấp với ông Sầm Văn Đ, ông Đ cho rằng thửa đất mà ông đang canh tác sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ (thửa số 229, tờ bản đồ số 1). Ông đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp, chính quyền địa phương đã giải quyết nhiều lần, qua nhiều năm nhưng vẫn không giải quyết được, tại các buổi hòa giải của UBND xã X, ông Đ đều thừa nhận chưa bao giờ canh tác trên đất tranh chấp tuy nhiên vì đất

đã được đo giao và cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đ nên ông Đ cho rằng đó là đất của ông. Ông khẳng định mặc dù không làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất nhưng ông vẫn quản lý, sử dụng, canh tác đất liên tục từ năm 1988 đến nay, năm 2021 ông trồng cây mỡ trên toàn bộ phần đất tranh chấp, gia đình ông Đ cũng không có ý kiến gì.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đất tranh chấp có tổng diện tích là 11.319,0 m². Trong đó: **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ; 296,6m² nằm trong thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hoàng Văn P1 (ông Hoàng Văn N đang quản lý sử dụng) và 4.598,1m² nằm trong thửa đất số 263, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hầu Văn S (ông La Văn V1 và ông Phù Văn P đang quản lý sử dụng).

Đối với phần đất 296,6m² nằm trong thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 và phần đất 4.598,1m² nằm trong thửa đất số 263, tờ bản đồ số 1. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Hủy một phần Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho ông hộ Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 đối với phần diện tích đất tranh chấp 6.424,3 m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1.

- Yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp 6.424,3 m² cho vợ chồng ông Giá Văn B và bà La Thị T2.

Ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn

Tại các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Sầm Văn Đ trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông Giá Văn B khai phá làm nương từ năm 1980, làm được khoảng 3 năm thì bỏ hoang không ai làm, sau này ông B có trồng thêm một vài vụ sắn rồi lại bỏ đất không. Đến năm 2015 ông B lại tiếp tục trồng lúa nương và đến năm 2022 ông B đã trồng cây mỡ trên toàn bộ đất tranh chấp. Năm 2009 ông đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 trong đó có phần đất tranh chấp. Năm 2015 ông B trồng cây trên đất tranh chấp, ông không cho trồng nên đã xảy ra tranh chấp, chính quyền địa phương đã giải quyết tranh chấp nhiều lần nhưng không giải quyết được. Ông B yêu cầu ông phải trả lại đất tranh chấp, ông không đồng ý vì mặc dù đất tranh chấp là do ông B khai phá, ông B canh tác sử dụng, ông chưa bao giờ sử dụng đất tranh chấp nhưng Nhà nước đã đo giao và cấp quyền sử dụng cho ông. Nếu ông B muốn được sử dụng phần đất tranh chấp thì phải đổi một phần đất ở chỗ khác cho ông.

Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 trong đó có phần đất tranh chấp là của ông và vợ ông (bà Phùng Thị T1), các con, cháu không có công sức đóng góp, không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến đất tranh chấp.

Ông nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, nhất trí với ý kiến của ông B về việc: Yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp có diện

tích 6.424,3m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 mà ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất còn đối với phần đất 296,6m² nằm trong thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 và phần đất 4.598,1m² nằm trong thửa đất số 263, tờ bản đồ số 1, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Ông yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu ông B phải cắt (chặt) và di dời toàn bộ số cây ông B đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 6.424,3m² để trả lại phần đất có diện tích 6.424,3m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 cho ông.

Ông không nhất trí sở hữu số cây trên phần đất có diện tích 6.424,3m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 do ông B trồng và cũng không nhất trí bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho ông B. Do vậy ông không yêu cầu Tòa án phải định giá tài sản.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **La Thị T2** trình bày: Bà là vợ của nguyên đơn ông Giá Văn B. Bà nhất trí với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông B, không nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn, nhất trí với yêu cầu Tòa án công nhận QSD phần đất tranh chấp cho ông B và bà, không bổ sung gì thêm, không có yêu cầu độc lập. Bà đề nghị được xét xử vắng mặt do đường xá đi lại khó khăn không thể có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

- Bà **Phùng Thị T1** trình bày: Bà là vợ của bị đơn ông Sầm Văn Đ. Bà nhất trí với toàn bộ lời khai và yêu cầu phản tố của bị đơn, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập trong vụ án, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do tuổi đã cao, đi lại khó khăn.

- Ông **Sầm Văn Đ** trình bày: Ông là con trai chung hộ khẩu với ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1. Ông biết thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất của ông Đ và biết thửa đất tranh chấp giữa ông B và ông Đ tuy nhiên ông khẳng định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất trên của ông Đ vì từ năm 2021 ông Đ, bà T1 đã chuyển ra ở riêng, không sống cùng nhà với vợ chồng ông nữa. Khi chuyển ra ở riêng, ông Đ, bà T1 cũng đã chia đất cho vợ chồng ông và các con. Ông xác định kể từ trước năm 2009 cho đến nay hai vợ chồng ông không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất 229, tờ bản đồ số 1 và đặc biệt là phần đất tranh chấp. Đối với hai con của ông tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất còn nhỏ sau đó lớn lên đi học nên cũng không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất trên. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà **Hứa Thị L** trình bày: Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1, bà không liên quan và cũng không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất này. Ông Đ, bà T1 đã ra ở riêng từ năm 2021, khi ra ở riêng đã chia đất cho vợ chồng bà và các con của bà. Do vậy bà xác định không có quyền và nghĩa vụ gì đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1. Đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng.

- Anh **Sầm Văn Đ** trình bày: Thừa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1, anh không liên quan, thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất anh còn nhỏ, sau lớn lên đi học nên không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất. Ông Đ, bà T1 đã ra ở riêng từ năm 2021, khi ra ở riêng đã chia đất cho gia đình anh. Do vậy anh xác định không có quyền và nghĩa vụ gì đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1. Đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng.

- **UBND huyện C:** Tại Văn bản số 1156/UBND-TNMT ngày 07/5/2024 có ý kiến: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, diện tích 31.902 m² tại thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn là cấp theo Điều 52/Luật Đất đai năm 2003, Điều 123/Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Khẳng định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất của ông Sầm Văn Đ là đúng quy định của pháp luật.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Sầm Văn Đ gồm có:

- + Đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 28/6/2004.
- + Trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp ngày 05/7/2004.
- + Biên bản giao đất ngoài thực địa ngày 28/7/2004.
- + Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2005.
- + Biên bản xét duyệt ngày 02/12/2005 của Hội đồng tư vấn xã X.
- + Thông báo số 167/TB-UB ngày 22/12/2005 của UBND xã X về việc công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- + Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (đề ngày 22/12/2005).
- + Biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ (đề ngày 06/01/2006).
- + Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 04/7/2008 của UBND xã X về việc đề nghị giao đất và phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- + Tờ trình số 19/TTr-TNMT ngày 01/8/2008 của phòng Tài nguyên và Môi trường về việc giao đất và phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- + Quyết định 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 của UBND huyện C về việc phê duyệt giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã X.
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 cấp cho thửa đất 229, tờ bản đồ số 1 của hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 có địa chỉ thôn Bản He, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Giấy chứng nhận QSD đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C là cấp cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, ngoài ra không cấp cho cá nhân nào khác.

Quá trình giải quyết tranh chấp tại UBND xã cũng như tại Tòa án, ông Sầm Văn Đ đều khẳng định chưa bao giờ canh tác, sử dụng đất tranh chấp. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ

gia đình cá nhân đã được UBND xã X và các cơ quan chuyên môn thẩm định đủ điều kiện theo Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Hiện nay Giấy chứng nhận QSD đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 chưa bị thu hồi.

Những người làm chứng:

- Ông **Hoàng Văn N** trình bày: Ông là hộ quản lý, sử dụng thửa đất số 236 là thửa đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp giữa ông B và ông Đ, thửa đất 236 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bố ông là Hoàng Văn P1, hiện nay ông đang quản lý sử dụng. Tại buổi xem xét thẩm định của Tòa án ông và ông Giá Văn B đã được xác định ranh giới trên thực địa và đất của ông đã có đường hào làm ranh giới. Ông xác định không có tranh chấp đối với ông Giá Văn B và ông Sầm Văn Đ trên thực địa và nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn là không yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích 296,6m² nằm trong thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1. Nếu trong quá trình sử dụng đất có phát sinh tranh chấp với các hộ trên ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Vì là hộ giáp ranh nên về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp ông đều biết rõ đất do ông B khai phá và sử dụng liên tục. Việc ông B canh tác trồng cây trên đất tất cả mọi người trong làng đều biết và đều không ai có ý kiến gì, ông chưa thấy ông Định canh T5 sử dụng đất tranh chấp bao giờ và cũng không thấy ai canh tác trên đất tranh chấp ngoài trừ ông B. Ông đề nghị ông Đ trả lại đất cho ông B.

- Ông **Giá Văn D2, Giá Văn T3, Giá Văn T4, Hoàng Văn C** trình bày: Các ông đều là hàng xóm, ở cùng thôn với cả hai bên nguyên đơn và bị đơn và đều biết rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp giữa ông B và ông Đ. Đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông B khai phá từ khoảng năm 1988 để trồng lúa nương, sau khi trồng được khoảng 03 năm thì bỏ hoang, không làm nữa vì đất ót. Khi ông B không trồng lúa nữa thì quản lý đất, hiện nay trên đất có cây mỡ, cây xoan của ông B. Ông B trồng cây trên đất thì tất cả mọi người trong thôn đều biết nhưng không ai có ý kiến gì vì tất cả mọi người đều biết đây là đất của ông Giá Văn B. Các ông đều khẳng định không thấy ông Sầm Văn Định canh T5 trồng cây trên đất tranh chấp bao giờ. Các ông đều đề nghị giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

- Ông **Phù Văn P (Hừ Văn P2)** trình bày: Ông tên là Phù Văn P là hộ có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp giữa ông B và ông Đ nhưng tên ông là Phù Văn P chứ không phải tên Hừ Văn P2 hay Hừ A P3, do cán bộ địa chính nhầm họ của ông nên mới ghi trong Biên bản xem xét thẩm định là Hừ Văn P2. Ông xác nhận Phù Văn P hay Hừ Văn P2, Hừ A là một người. Giữa phần đất của ông và đất của ông B không có tranh chấp, ông và gia đình ông Đ cũng không có tranh chấp, ông đã đào hào để làm ranh giới trên thực địa. Tại buổi xem xét thẩm định của Tòa án ông và ông Giá Văn B, ông Sầm Văn Đ đã được xác định ranh giới trên thực địa và thống nhất không có tranh chấp, ông nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn là không yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích

4.598,1m² nằm trong thửa đất số 263 hiện nay ông đang quản lý, sử dụng. Nếu trong quá trình sử dụng đất sau này có phát sinh tranh chấp với các hộ trên ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Về quá trình sử dụng đất tranh chấp ông chỉ thấy gia đình ông B canh tác và trồng cây trên đất, ông chưa từng thấy gia đình ông Định canh T5, sử dụng thửa đất tranh chấp bao giờ. Lúc ông đào hào cũng không thấy gia đình ông Đ có ý kiến gì. Việc ông B trồng cây trên đất thì tất cả mọi người trong thôn đều biết nhưng không ai có ý kiến gì vì tất cả mọi người đều biết đây là đất của ông Giá Văn B. Theo ông đất tranh chấp là của ông B, ông B khai phá và sử dụng do vậy đề nghị ông Đ trả lại đất cho ông B.

- Ông **La Văn V1 (Lầu Văn V)** trình bày: Ông tên là La Văn V1 là hộ có đất giáp ranh với thửa đất tranh chấp giữa ông B và ông Đ nhưng ông tên là La Văn V1 chứ không phải tên Lầu Văn V như trong Biên bản xem xét thẩm định của Tòa án, Ông xác nhận La Văn V1 và Lầu Văn V là một người.

Ông được quản lý, sử dụng một phần đất giáp ranh với đất ông P2, ông N và ông B tuy nhiên không biết việc phân đất của ông nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất của ông Hầu Văn S, hiện tại ông Hầu Văn S đã chết nhưng khẳng định ông không có tranh chấp với các hộ giáp ranh kể cả tranh chấp với ông Giá Văn B và ông Sầm Văn Đ. Thửa đất mà ông đang quản lý, sử dụng cũng đã có đường ranh giới với phần đất của ông B bằng một đường rãnh, phần đất của ông đang trồng cây keo sắp đến tuổi khai thác. Việc nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích mà ông đang quản lý, sử dụng ông nhất trí. Nếu trong quá trình sử dụng đất sau này có phát sinh tranh chấp với các hộ trên ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Ông quản lý, sử dụng phần đất của ông hiện nay thì chỉ thấy có gia đình ông B canh tác, sử dụng ở thửa đất bên cạnh. Ông B đã trồng cây trên toàn bộ thửa đất này, ông chưa từng thấy gia đình ông Định canh T5, sử dụng thửa đất tranh chấp bao giờ. Việc ông B trồng cây trên đất thì tất cả mọi người trong thôn đều biết nhưng không ai có ý kiến gì vì tất cả mọi người đều biết đây là đất của ông Giá Văn B. Đối với việc nhà ông Đ được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất đang tranh chấp là không đúng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Công an xã X cung cấp: Thời điểm năm 2009 hộ gia đình ông Sầm Văn Đ gồm:

1. Ông Sầm Văn D, sinh năm 1971- Chủ hộ
 2. Bà Hứa Thị L, sinh năm 1978 - Vợ
 3. Anh Sầm Văn D1, sinh năm 1998- Con trai
 4. Chị Sầm Thị L2, sinh năm 2001- con gái
 5. Ông Sầm Văn Đ, sinh năm 1942 - Bố
 6. Bà Phùng Thị T1, sinh năm 1944 - Mẹ
- Hiện nay chị Sầm Thị L2 đã chuyển khẩu đi nơi khác

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Phần đất tranh chấp thuộc thôn Bản He, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đất do UBND xã quản lý

+ Phía Tây giáp thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hoàng Văn P1 (bố ông Hoàng Văn N, hiện nay thửa đất 236 ông N đang quản lý, sử dụng) có ranh giới là hào do ông N đào và giáp với thửa đất 263, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hầu Văn S, hiện nay thửa đất 263 do ông Lâu Văn V và ông Hừ Văn P2 đang quản lý, sử dụng. Phần đất của ông Lâu Văn V đã trồng cây Keo, phần đất của ông Hừ Văn P2 có các cây tự nhiên, ranh giới phần đất tranh chấp và đất ông P2 có đường hào do ông P2 đào dài khoảng 15m.

+ Phía Nam giáp thửa đất 263, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hầu Văn S, hiện nay phần đất này ông Hừ Văn P2 đang quản lý.

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ. Trên phần đất ông Đ quản lý, sử dụng có các cây mỡ cao 5-6m, đường kính 25-30cm.

Diện tích:

Đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2004 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 (tờ bản đồ số 1) xác định: Tổng diện tích đất tranh chấp là: **11.319,0m²**. Trong đó: **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ; **296,6m²** nằm trong thửa đất số 236 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hoàng Văn P1 hiện nay ông Hoàng Văn N đang quản lý, sử dụng và **4.598,1m²** nằm trong thửa số 263 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hầu Văn S hiện nay ông Lâu Văn V và ông Hừ Văn P2 đang quản lý, sử dụng.

Hiện trạng: Trên đất tranh chấp là toàn bộ cây mỡ do nguyên đơn trồng, cây mỡ cao khoảng từ 1,6m – 2m, mật độ 1,6m x 1,6m/cây. Ngoài ra trên đất có lác đác cây xoan, cây to nhất có đường kính 20cm, cây nhỏ đường kính 7cm.

Không kiểm đếm số lượng cây trên đất do các đương sự không yêu cầu

Các đương sự và các thành phần tham gia xem xét thẩm định tại chỗ: Nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Giữ nguyên phần trình bày và yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt, do vậy được coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 229, tờ bản đồ số 1 cho hộ ông Sầm Văn Đ là đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật, đúng đối tượng sử dụng đất vì thời điểm năm 2009 ông B không phải là người sử dụng đất, không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 100/Luật Đất đai năm 2003, việc khai phá đất năm 1988 không phải là căn cứ phát sinh quyền sử dụng đất, ông B không đề nghị cấp giấy chứng nhận, thời

điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 229, tờ bản đồ số 1 cho hộ ông Sầm Văn Đ không có tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hủy một phần Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 về việc phê duyệt giao đất và cấp Giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã X và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 với lý do bị đơn không phải là người sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất không đúng quy định; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn vì bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt, do vậy được coi là từ bỏ yêu cầu phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn có yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp, do vậy xác định là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Hủy một phần Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 đối với phần diện tích tranh chấp 6.424,3 m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Theo Biên bản xác minh ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại Công an xã X: Năm 2009 thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 229, tờ bản đồ số 1, hộ gia đình ông Đ gồm ông Sầm Văn Đ là chủ hộ, vợ là Hứa Thị L, con trai Sầm Văn D1 sinh năm 1998, con gái Sầm Thị L2 sinh năm 2001, bố Sầm Văn Đ, mẹ Phùng Thị T1, ông B yêu cầu được cấp QSD đất cho ông B, bà T2. Do vậy việc Tòa án xác định bà T1, bà T2, ông D, bà L anh D1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đối với chị Sầm Thị L2 sinh năm 2001 thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 229, tờ bản đồ số 1 chưa đủ 18 tuổi, hiện nay chị L2 đã tách khẩu chuyển đi nơi khác sinh sống, ông

Đ, bà T1 cũng xác định chị L2 không có công sức đóng góp, không có quyền và nghĩa gì liên quan đến đất tranh chấp đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng, do vậy Tòa án không triệu tập chị L2 tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND huyện C, bà Phùng Thị T1, bà Hứa Thị L, anh Sầm Văn D1, ông Sầm Văn D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà La Thị T2 vắng mặt nhưng đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông B có mặt. Những người làm chứng đều vắng mặt tuy nhiên những người làm chứng trên đều đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Do vậy việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn giải quyết và xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt, do vậy theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227/Bộ luật tố tụng dân sự bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xác định vị trí đất tranh chấp:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:

Tổng diện tích đất tranh chấp là: **11.319,0m²**. Trong đó: **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Sầm Văn Đ; 296,6m² nằm trong thửa đất số 236 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hoàng Văn P1 hiện nay ông Hoàng Văn N đang quản lý, sử dụng; 4.598,1m² nằm trong thửa số 263 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hầu Văn S hiện nay ông La Văn V1 và ông Phù Văn P đang quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất 296,6m² nằm trong thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 và 4.598,1m² nằm trong thửa số 263, tờ bản đồ số 1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do vậy phần đất tranh chấp đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là phần đất có diện tích **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Sầm Văn Đ;

[2.2]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất

Nguyên đơn khai: Đất tranh chấp do nguyên đơn khai phá để làm nương rẫy trồng lúa từ năm 1988, đến năm 1991 nguyên đơn trồng cây Xoan với mục đích để giữ đất và khai thác dần, năm 2015-2016 nguyên đơn dặm thêm khoảng 300 cây Lát trên đất, năm 2021 nguyên đơn chặt hết cây X, cây Lát để trồng khoảng 4.000 cây mỡ, hiện tại trên đất có cây mỡ do gia đình nguyên đơn trồng. Mặc dù nguyên đơn không làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đối với phần đất tranh chấp nhưng nguyên đơn vẫn canh tác, sử dụng và quản lý đất liên tục từ năm 1988 đến nay, bị đơn chưa từng canh tác, quản lý, sử dụng đất tranh

chấp, toàn bộ cây mỡ trồng trên đất tranh chấp là tài sản của nguyên đơn.

Bị đơn thừa nhận: Đất có nguồn gốc do gia đình nguyên đơn khai phá làm nương từ năm 1980 nhưng nguyên đơn chỉ làm được khoảng 03 năm thì không làm nữa, đất bỏ không, sau này thỉnh thoảng nguyên đơn có trồng một vài vụ sắn, sau đó lại bỏ hoang đến năm 2015 nguyên đơn mới tiếp tục trồng lúa nương, năm 2022 nguyên đơn trồng cây mỡ trên đất tranh chấp và trồng xen lúa nương. Bị đơn chưa bao giờ canh tác, sử dụng đất tranh chấp nên không có tài sản, cây trồng trên đất tranh chấp. Tất cả cây trồng trên đất tranh chấp đều là của nguyên đơn nhưng vì năm 2009 nguyên đơn không đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên bị đơn đã đề nghị được đo giao và đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Hội đồng xét xử thấy:

Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn và phù hợp với lời khai của những người làm chứng là các hộ có đất giáp ranh với đất tranh chấp như ông Hoàng Văn N, ông Phù Văn P, ông La Văn V1 là đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình nguyên đơn khai phá, quá trình sử dụng đất do gia đình nguyên đơn canh tác, sử dụng, bị đơn chưa bao giờ sử dụng đất tranh chấp.

Như vậy có đủ căn cứ xác định: Đất tranh chấp có nguồn gốc do nguyên đơn khai phá, từ khi khai phá đến nay nguyên đơn canh tác, sử dụng và quản lý liên tục, ổn định. Bị đơn chưa bao giờ canh tác, quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không có tài sản, cây trồng trên đất tranh chấp. Tất cả cây trồng trên đất tranh chấp là của nguyên đơn. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 cho ông Giá Văn B và bà La Thị T2 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Cần được chấp nhận.

[2.3]. Xem xét việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1

Hội đồng xét xử thấy:

Từ những phân tích và nhận định trên khẳng định: Phần đất tranh chấp có diện tích **6.424,3m²** nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 có nguồn gốc do nguyên đơn khai phá, từ khi khai phá đến nay nguyên đơn canh tác, sử dụng và quản lý liên tục, ổn định. Bị đơn chưa bao giờ canh tác, quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không có tài sản, cây trồng trên đất tranh chấp. Tất cả cây trồng trên đất tranh chấp là của nguyên đơn nhưng UBND huyện C lại cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bị đơn là không đúng quy định của pháp luật.

Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 thể hiện: Bị đơn thừa nhận không được làm thủ tục xin đo giao đất mà nhờ con trai là ông Sầm Văn D làm hộ. Tuy nhiên ông Sầm Văn D khai không được làm thủ tục xin đo giao đất hộ ông Đ, chữ viết, chữ ký Sầm Văn D trong đơn xin giao đất và biên bản giao đất ngoài thực địa có trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất của ông Sầm Văn Đ không phải là chữ viết, chữ ký của ông.

Với những chứng cứ đã phân tích ở trên, có căn cứ khẳng định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số

1 cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 được thực hiện đầy đủ các bước theo quy định của pháp luật, tuy nhiên quá trình thực hiện không đúng với thực tế, việc thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa không đúng quy định, không mời các hộ có đất đề nghị cấp giấy chứng nhận để xác định mốc giới thửa đất dẫn đến việc cấp cả diện tích đất nguyên đơn đang canh tác sử dụng cho bị đơn, bản thân bị đơn cũng thừa nhận điều này tại các buổi hòa giải tại UBND xã, do vậy đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì "*Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết...*"

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Hủy một phần Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 đối với phần diện tích đất tranh chấp 6.424,3 m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 là có căn cứ. Cần chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy có căn cứ, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thấy có một phần căn cứ, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[3] Án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí:

Vì toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 101, Điều 106, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ: Điều 26; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; 229; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32/Luật tố tụng hành chính; Điều 26/Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Giá Văn B như sau:

- Ông Giá Văn B và bà La Thị T2 có quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 6.424,3 m² được giới hạn bởi các điểm: 1-2-3-4-5-6-7-8-9-21-20-1 nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Bản He, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

(Có trích đo bản đồ địa chính số 70/2024 kèm theo).

Bản án có hiệu lực pháp luật ông Giá Văn B và bà La Thị T2 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền đề cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Hủy một phần Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 về việc phê duyệt giao đất và cấp Giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã X và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 217648 ngày 16/4/2009 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Sầm Văn Đ và bà Phùng Thị T1 đối với phần diện tích đất tranh chấp 6.424,3 m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Bản He, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Sầm Văn Đ về việc yêu cầu ông B phải cắt (chặt) và di dời toàn bộ số cây ông B đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 6.424,3m² để trả lại phần đất có diện tích 6.424,3m² nằm trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 cho ông Đ.

Bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu phản tố trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Ông Giá Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu số 0000014 ngày 25/12/2023 của Cục Thi hành dân sự tỉnh B

Ông Sầm Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Giá Văn B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 9.200.000đ (*Chín triệu hai trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông B đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông B đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho biết các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn
(Khi BA có hiệu lực pháp luật);
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu HCTP (03)
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vi Thị Tuyết Mai